

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **46** /2025/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày **23** tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư thực hiện một số chính sách trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 3464/TTr-UBND, ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư thực hiện một số chính sách trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số 479/BC-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư thực hiện một số chính sách trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, hỗ trợ chênh lệch lãi suất vay thương mại thực hiện một số chính sách trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, đầu tư sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Quy định cụ thể

1. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng

a) Ban Quản lý rừng đặc dụng, Ban Quản lý rừng phòng hộ ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý còn được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại xã khu vực I; 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại xã khu vực II, III.”.

b) Cộng đồng dân cư; tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật; đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng; tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp được cấp 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại xã khu vực I; 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao tại xã khu vực II, III.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

2. Mức cấp kinh phí thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng.

a) Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên được cấp 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được cấp 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu; 1.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm tiếp theo.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha; chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

3. Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng: Bằng 100% theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ

a) Ban Quản lý rừng phòng hộ ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý còn được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại xã khu vực I; 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại xã khu vực II, III.

b) Ban Quản lý rừng đặc dụng ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý còn được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại xã khu vực I; 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại xã khu vực II, III.

c) Doanh nghiệp nhà nước; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng; tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp được cấp 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại xã khu vực I; 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao tại xã khu vực II, III.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng phòng hộ chưa giao, chưa cho thuê được cấp 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng tại xã khu vực I; 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng tại xã khu vực II, III.

đ) Chi phí lập hồ sơ lần đầu bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

5. Mức cấp kinh phí thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ

a) Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên được cấp 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được cấp 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu; 1.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm tiếp theo.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha; chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

6. Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ: Bằng 100% theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

7. Mức hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng

a) Ban Quản lý rừng đặc dụng; Ban Quản lý rừng phòng hộ; Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được cấp 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại xã khu vực I; 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại xã khu vực II, III.

b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng; tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật được cấp 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại xã khu vực I; 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao tại xã khu vực II, III.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

8. Mức hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên

a) Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại xã biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất được hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha.

b) Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

9. Mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ đối với hộ gia đình người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại xã biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện trồng rừng sản xuất, trồng cây lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất được giao, được cho thuê thuộc quy hoạch đất rừng sản xuất.

a) Hỗ trợ một lần 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

b) Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (01 năm trồng và 03 năm chăm sóc).

c) Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế, chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu: Bằng 100% theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

10. Mức hỗ trợ chênh lệch lãi suất tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân

a) Mức hỗ trợ: Bằng 100% mức chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước, tính trên số vốn vay dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ.

b) Thời gian hỗ trợ lãi suất: Tối đa 12 năm, tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng đầu tư với ngân hàng thương mại.

c) Số vốn vay được hỗ trợ lãi suất là 70% tổng vốn vay tại ngân hàng thương mại.

11. Mức hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Chủ rừng có rừng trồng sản xuất được hỗ trợ một lần kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững 400.000 đồng/ha.

12. Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng

a) Ban Quản lý rừng đặc dụng; Ban Quản lý rừng phòng hộ; doanh nghiệp nhà nước; doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019 thực hiện khoán bảo vệ rừng đặc dụng,

rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước với mức kinh phí: 500.000 đồng/ha/năm đối với xã khu vực I; 600.000 đồng/ha/năm đối với diện tích rừng tại xã khu vực II, III.

b) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

13. Mức hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây lâm nghiệp

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư cơ sở sản xuất giống cây lâm nghiệp được hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình xây dựng rừng giống, vườn giống, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng; xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao; xây dựng vườn ươm giống nhưng không quá mức quy định tại các điểm b, c và d khoản này.

b) Hỗ trợ 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên; hỗ trợ 25.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500m² trở lên.

c) Hỗ trợ 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 1 triệu cây/năm.

d) Hỗ trợ 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

14. Mức hỗ trợ trồng cây phân tán: 15.000.000 đồng/ha (*quy đổi 1.000 cây/ha*).

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách trung ương; nguồn ngân sách địa phương; nguồn dịch vụ môi trường rừng, ODA và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

2. Các điểm 5.1, 5.3 và 5.4 khoản 5, Điều 1 Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách

về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Quy định chuyển tiếp

a) Những diện tích các Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ, hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện trồng rừng sản xuất trong giai đoạn 2021-2024 và thực hiện trồng mới năm 2025 được tiếp tục áp dụng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết 08/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh cho đến khi kết thúc thời gian đầu tư theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật dự toán đã phê duyệt.

b) Đối với hỗ trợ trồng cây phân tán được tiếp tục áp dụng chính sách theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

c) Đối với các dự án trồng rừng phòng hộ, đặc dụng và các hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán trồng rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán trồng rừng đã được phê duyệt.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khoá XV, kỳ họp thứ ba mươi thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Giàng Páo Mỹ